

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt

Năm báo cáo: 2013

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

+ Việc thành lập: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương được thành lập theo Quyết định số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép với nội dung sau:

- Vốn Điều lệ ban đầu: 28 tỷ đồng (Hai mươi tám tỷ đồng)
- Trụ sở: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

+ Các sự kiện khác:

- Ngày 20 tháng 8 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt và thực hiện việc tăng vốn Điều lệ lần I lên 51,8 tỷ đồng (Năm mươi một tỷ tám trăm triệu đồng) theo Quyết định số 346/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 27 tháng 9 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt thực hiện việc tăng vốn đợt II lên 96 tỷ đồng (Chín mươi sáu tỷ đồng) theo Quyết định số 351/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 14 tháng 10 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chính thức thành lập Chi nhánh Hoàn Kiếm, địa điểm tại Căn hộ 8, Tầng 2, số 97 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Quyết định số 811/QĐ-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 19 tháng 10 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chính thức chuyển trụ sở sang Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội theo Quyết định số 359/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 01 tháng 7 năm 2011: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chính thức đóng cửa Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Quyết định số 488/QĐ-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

2. Quá trình phát triển

+ Ngành nghề kinh doanh: Môi giới Chứng khoán, Lưu ký Chứng khoán, tư vấn chứng khoán.

+ Tình hình hoạt động:

Ngày 28/12/2006:

Công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là CTCP chứng khoán Thái Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép hoạt động số



46/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 28/12/2006. Vốn điều lệ ban đầu là 28 tỷ đồng.

Ngày 20/08/2010:

UBCKNN chấp thuận hồ sơ sửa đổi tên và vốn điều lệ công ty. Theo đó, công ty đổi tên từ CTCP chứng khoán Thái Bình Dương thành CTCP chứng khoán Trí Việt (tên viết tắt là TVSC). Vốn điều lệ mới của công ty là 51,8 tỷ đồng.

Ngày 19/10/2010:

Công ty chuyển trụ sở từ 168 Ngọc Khánh sang 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

Ngày 27/09/2010:

Công ty được UBCK chấp thuận cho phép tăng vốn điều lệ từ 51,8 tỷ đồng lên 96 tỷ đồng.

Ngày 14/10/2010:

Thành lập chi nhánh Hoàn Kiếm tại tầng 2, số 97 Trần Quốc Toản, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với các loại hình kinh doanh: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

3. Định hướng phát triển

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Chiến lược phát triển của chúng tôi là xây dựng một mô hình trung gian tài chính kiểu mẫu mang tính chuyên nghiệp và hiện đại, phục vụ nhu cầu ngày càng tăng về huy động vốn và đầu tư trên thị trường Chứng khoán, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường Tài chính Việt Nam. Mục tiêu hoạt động của TVSC là:

- Đáp ứng tốt nhất nhu cầu đầu tư vào chứng khoán của khách hàng là các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

- Đáp ứng nhu cầu đa dạng về tư vấn tài chính, quản trị cho các doanh nghiệp. Cung cấp các dịch vụ có liên quan nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp cổ phần; bao gồm tư vấn quản trị và tư vấn tài chính doanh nghiệp, Tư vấn hình thức cổ phiếu và quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng và thực hiện các quyền liên quan đến cổ phiếu.
- Đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong việc đại chúng hóa Công ty thông qua yêu cầu niêm yết cổ phiếu trên Thị trường Chứng khoán tập trung. Hỗ trợ doanh nghiệp đạt được mục tiêu niêm yết chứng khoán và mục tiêu phát hành chứng khoán ra công chúng để hướng tới niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- Tham gia quảng bá, giới thiệu về đầu tư và thị trường chứng khoán nhằm gia tăng sự hiểu biết của công chúng.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty

Trong năm 2013 kinh tế Việt Nam có nhiều tiến triển, Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt cũng đạt được những tiến triển. Doanh thu năm 2013 đạt: 11.793.889.057 đồng, trong khi năm 2012 là: 7.941.504.819 đồng. Kế hoạch năm 2014 TVSC sẽ đạt doanh thu 30 tỷ, lợi nhuận trước thuế đạt 19 tỷ. Tiếp tục phát huy sức mạnh về con người và công nghệ để hướng tới mục tiêu là sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

TVSC đã xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động với 32 cán bộ, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm.

Đầu tư tập trung, khai thác tối đa các ưu thế về công nghệ, TVSC đã xây dựng thành công hệ thống công nghệ thông tin đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Với các thiết bị hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, hệ thống giao dịch của TVSC có thể phục vụ được số lượng rất lớn khách hàng với tốc độ cao, mọi lúc, mọi nơi tại sàn giao dịch cũng như qua điện thoại hay internet.

Các phần mềm phục vụ giao dịch chứng khoán được lựa chọn để đáp ứng yêu cầu hiện tại và tương lai theo tiêu chuẩn quốc tế, đang được sử dụng rộng rãi tại các quốc gia có thị trường chứng khoán rất phát triển.

Trang WEB giao dịch trực tuyến của TVSC được chứng thực bởi tổ chức có uy tín trên thế giới Verisign với giao thức SSL, đảm bảo an toàn về dữ liệu truy cập và dữ liệu trên đường truyền.

Tiếp tục phát huy sức mạnh về con người và công nghệ để hướng tới mục tiêu là sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo (ĐVT : đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	7.400.250.040
2	Đầu tư ngắn hạn	79.967.431
3	Các khoản phải thu	58.561.047.031
4	Công cụ và dụng cụ	
5	Tài sản ngắn hạn khác	9.191.335.271
6	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	11.001.869.594
7	Tổng tài sản	86.234.469.367
8	Nợ ngắn hạn	9.659.138.356
9	Vốn chủ sở hữu	96.000.000.000
10	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ - Quỹ dự phòng tài chính - Lợi nhuận chưa phân phối	(19.424.668.989)
11	Tổng nguồn vốn	86.234.469.367

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
-----	----------	-------------	------------

1	Cơ cấu tài sản	%	
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	87%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%	
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	11%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	89%
3	Khả năng thanh toán	Lần	
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	8
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	8
4	Tỷ suất lợi nhuận	%	
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1%

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2013, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt đã đạt được kết quả kinh doanh như

sau

Chỉ tiêu	Năm 2013
Doanh thu thuần	11.793.889.057
Lãi trước thuế	850.842.656
Lãi sau thuế	

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Từng bước hoàn thiện bộ máy quản lý, xây dựng qui tắc đạo đức nghề nghiệp, xây dựng được các qui trình tác nghiệp rõ ràng, các sản phẩm dịch vụ tiện ích cho các nhà đầu tư, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch.

- Các biện pháp kiểm soát: Trong năm 2013, Công ty đã thực hiện các biện pháp kiểm soát tình hình hoạt động, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy trình tác nghiệp và theo quy định tại thông tư 210/2012/BTC

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Công ty sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về con người và công nghệ, lường trước khó khăn, tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ và tiết giảm chi phí. TVSC sẽ ngày càng vững bước trên thị trường chứng khoán hướng tới mục tiêu trở thành sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

IV. Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31.12.2013	31.12.2012
Đơn vị: đồng				
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền	111		7.400.250.040	2.241.908.140
	110	3	7.400.250.040	2.241.908.140
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư ngắn hạn	121		1.934.804.561	1.944.154.561
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.854.837.130)	(1.444.464.897)
	120	5	79.967.431	499.689.664
Các khoản phải thu ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	131		7.506.955.950	63.000.000
Trả trước cho người bán	132		438.635.677	302.350.677
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		9.817.909.303	17.739.570.959
Các khoản phải thu khác	138		41.109.722.851	40.298.498.301
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(312.176.750)	-
	130	6	58.561.047.031	58.403.419.937
Tài sản ngắn hạn khác				
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.000.000	32.520.223
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	13.464.399
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	9.171.335.271	8.828.176.495
	150		9.191.335.271	8.874.161.117
	100		75.232.599.773	70.019.178.858
TÀI SẢN DÀI HẠN				
Tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình				
Nguyên giá	222		3.533.680.043	4.079.658.021
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.990.226.065)	(3.122.887.905)
	221	8(a)	543.453.978	956.770.116
Tài sản cố định vô hình				
Nguyên giá	228		3.295.380.575	3.323.759.325
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.037.185.333)	(1.497.180.081)
	227	8(b)	1.258.195.242	1.826.579.244
			1.801.649.220	2.783.349.360
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5	7.090.000.000	7.090.000.000
	250		7.090.000.000	7.090.000.000
Tài sản dài hạn khác				
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	390.616.977	456.244.781
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	10	1.535.873.397	1.381.712.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

		Đơn vị: đồng	
	Mã số	Thuyết minh	
		31.12.2013	31.12.2012
Tài sản dài hạn khác	268	183.730.000	239.999.800
	260	2.110.220.374	2.077.957.376
	200	11.001.869.594	11.951.306.736
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	86.234.469.367	81.970.485.594
NGUỒN VỐN			
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ ngắn hạn			
Vay và nợ ngắn hạn	311	11	- 1.393.500.000
Phải trả người bán	312	12	314.183.854 2.104.294.401
Người mua trả tiền trước	313		100.000.000 -
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	186.628.940 15.701.345
Phải trả người lao động	315		529.094.409 315.000.769
Chi phí phải trả	316	14	60.161.799 54.719.901
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	1.103.914.815 794.124.164
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	16	7.232.776.600 1.388.273.007
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		73.077.939 76.133.969
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		59.300.000 98.833.333
	310	9.659.138.356	6.240.580.889
Nợ dài hạn			
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		- 5.416.350
	330	-	5.416.350
	300	9.659.138.356	6.245.997.239
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn chủ sở hữu			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	96.000.000.000 96.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(19.424.668.989) (20.275.511.645)
	410	76.575.331.011	75.724.488.355
	400	76.575.331.011	75.724.488.355
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	86.234.469.367	81.970.485.594

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31.12.2013</i>	<i>31.12.2012</i>
Chứng khoán lưu ký	006		116.615.690.000	106.332.420.000
Chứng khoán giao dịch	007		115.645.690.000	92.194.920.000
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		211.290.000	212.290.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		115.434.400.000	91.982.630.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	027		970.000.000	14.137.500.000
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		970.000.000	14.137.500.000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng

	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
Doanh thu				
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		2.082.364.099	2.167.755.143
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		-	2.922.670
Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		40.000.000	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		24.880.737	4.533.282
Doanh thu khác	1.9		9.646.644.221	5.766.293.724
	1		11.793.889.057	7.941.504.819
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(64.860.309)	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		11.729.028.748	7.941.504.819
Chi phí hoạt động kinh doanh	11		(2.238.057.422)	(3.267.126.374)
Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh	20		9.490.971.326	4.674.378.445
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	(8.451.038.750)	(9.273.885.809)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.039.932.576	(4.599.507.364)
Thu nhập khác	31		781.527.980	1.597.329.375
Chi phí khác	32		(970.617.900)	(12.318.000)
Lợi nhuận/(lỗ) khác	40	21	(189.089.920)	1.585.011.375
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	50		850.842.656	(3.014.495.989)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	17	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	60		850.842.656	(3.014.495.989)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng

	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>2013</i>	<i>2012</i>
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	19	89	(314)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng

	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		332.549.255	258.445.745
Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(4.528.395.302)	(4.526.974.615)
Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	-
Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		554.587.530.826	547.760.953.927
Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(536.669.062.208)	(520.065.161.601)
Tiền chi trả cho người lao động	11		(3.282.167.587)	(2.985.938.235)
Tiền chi trả lãi vay	12		(1.262.521.468)	(2.983.627.158)
Tiền thu khác	14		21.570.542.627	21.332.382.408
Tiền chi khác	15		(24.284.206.704)	(9.685.029.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.464.269.439	29.105.050.788
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(41.112.847)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		87.533.961	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(56.664.545.850)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	41.814.080.595
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.500.000.000)	(15.470.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.500.000.000	10.380.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.500	12.022.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		87.572.461	(19.969.555.267)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53.236.096.534	58.880.623.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54.629.596.534)	(67.232.123.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.393.500.000)	(8.351.500.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Đơn vị: đồng</i>	
			<i>2013</i>	<i>2012</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		<u>5.158.341.900</u>	<u>783.995.521</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3	<u>2.241.908.140</u>	<u>1.457.912.619</u>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	<u>7.400.250.040</u>	<u>2.241.908.140</u>

	31.12.2011	31.12.2012	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2012	31.12.2013
Vốn đầu tư của								
CSH								
18	96.000.000.000	96.000.000.000	-	-	-	-	96.000.000.000	96.000.000.000
Lợi nhuận chưa								
phân phối	(17.261.015.656)	(20.275.511.645)	-	3.014.495.989	850.842.656	-	(20.275.511.645)	(19.424.668.989)
	78.738.984.344	75.724.488.355	-	3.014.495.989	850.842.656	-	75.724.488.355	76.575.331.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTCK

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt (“Công ty”) tiền thân là Công ty cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động theo Quyết định số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 và theo các giấy phép đầu tư điều chỉnh sau:

<i>Điều chỉnh số</i>	<i>Điều chỉnh lần</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung điều chỉnh chủ chốt</i>
Số 306/UBCK-GP	Điều chỉnh lần đầu	3 tháng 3 năm 2010	Người đại diện theo pháp luật
Số 346/UBCK-GP	Điều chỉnh lần thứ hai	20 tháng 8 năm 2010	Tên Công ty, vốn điều lệ
Số 351/UBCK-GP	Điều chỉnh lần thứ ba	27 tháng 9 năm 2010	Vốn điều lệ
Số 359/UBCK-GP	Điều chỉnh lần thứ tư	19 tháng 10 năm 2010	Địa điểm trụ sở chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán; và
- Lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 40 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 47 người).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở soạn lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các tài khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn là giá trị của các cổ phiếu đầu tư của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động về tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập cho từng loại chứng khoán tự doanh đã niêm yết có giá khớp lệnh tại thời điểm kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của năm 2012 thấp hơn so với giá trên sổ kế toán
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:
 - ✓ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập hợp đồng; và
 - ✓ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thiết bị quản lý	3-7 năm
Phần mềm máy tính	2-5 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thuê trả trước; và
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán; Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Doanh thu hoạt động tư vấn; Doanh thu lưu ký chứng khoán; Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản và Doanh thu khác. Phương pháp xác định như sau:

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho các nhà đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi ngày;
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn là khoản chênh lệch giá bán và giá bình quân của chứng khoán, thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu;
- Doanh thu hoạt động tư vấn là phí tư vấn Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư và tư vấn khác của Công ty đã thực hiện trong năm tài chính;
- Doanh thu lưu ký chứng khoán là số phí Công ty được hưởng từ các hoạt động lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư;
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê nhà của Công ty; và
- Doanh thu khác bao gồm: lãi tiền gửi, tiền lãi cho vay vốn, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

2.12 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.13 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp, hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2013	Đơn vị: đồng 31.12.2012
Tiền mặt	87.022.744	704.559.335
Tiền gửi ngân hàng	7.313.227.296	1.537.348.805
	7.400.250.040	2.241.908.140

Trong đó:

Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư, Công ty chứng khoán không được sử dụng

7.232.776.600 1.388.283.906

4 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng chứng khoán giao dịch thực hiện trong năm 2013	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2013 (đồng)
Cổ phiếu của công ty chứng khoán	100	890.000
Cổ phiếu của nhà đầu tư	107.850.365	872.461.085.400
	107.850.465	872.461.975.400

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số lượng (cổ phiếu)		Giá trị theo sổ kế toán (đồng)		So với giá thị trường (đồng)		Tăng (đồng)		Tổng giá trị theo giá thị trường (đồng)	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
1. Chứng khoán thương mại	21.129	21.229	1.934.804.561	1.944.154.561	(1.854.837.130)	(1.444.464.897)	278.469	119.136	80.245.900	499.808.800
Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư góp vốn										
Công ty cổ phần phát triển thương mại và chuyển giao công nghệ AD	200.000	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty cổ phần thương mại phát triển Thủy Dương	-	250.000	-	2.500.000.000	-	-	-	-	-	2.500.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh Hòa Bình	259.000	259.000	2.590.000.000	2.590.000.000	-	-	-	-	2.590.000.000	2.590.000.000
Công ty cổ phần thương mại xây lắp 368	250.000	-	2.500.000.000	-	-	-	-	-	2.500.000.000	-
	709.000	709.000	7.090.000.000	7.090.000.000	-	-	-	-	7.090.000.000	7.090.000.000

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**Dự phòng giảm giá chứng khoán:**

<i>Cổ phiếu</i>	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị ghi sổ (đồng)</i>	<i>Giảm so với giá thị trường (đồng)</i>	<i>Tăng so với giá thị trường (đồng)</i>	<i>Tổng giá trị thị trường (đồng)</i>
ACB	28	386.796	-	50.004	436.800
BVS	80	7.730.732	6.818.732	-	912.000
CIC	60	3.075.000	2.967.000	-	108.000
CTN	22	917.000	782.800	-	134.200
DAE	50	5.535.000	4.685.000	-	850.000
EBS	62	3.179.213	2.658.413	-	520.800
HNH	40	743.143	419.143	-	324.000
ILC	70	3.086.700	2.722.700	-	364.000
POT	72	1.610.182	1.077.382	-	532.800
PVE	80	9.088.000	8.496.000	-	592.000
SAP	10	637.810	477.810	-	160.000
SD6	29	1.742.248	1.385.548	-	356.700
SD9	60	4.793.247	4.025.247	-	768.000
SDA	93	7.355.000	6.666.800	-	688.200
SJC	51	3.906.000	3.579.600	-	326.400
SJE	87	5.558.571	4.166.571	-	1.392.000
TLT	75	2.587.500	2.212.500	-	375.000
TMC	9	314.250	227.850	-	86.400
TPH	56	2.490.000	2.120.400	-	369.600
VNR	20	230.468	-	225.532	456.000
VTB	62	2.289.714	1.582.914	-	706.800
ABT	2	98.667	17.667	-	81.000
AGF	2	172.800	133.000	-	39.800
BHS	6	215.733	141.333	-	74.400
DHG	4	680.667	224.667	-	456.000
DMC	6	790.000	506.200	-	283.800
DRC	2	75.067	-	2.933	78.000
FPT	1	114.091	66.991	-	47.100
HAP	2	128.450	115.250	-	13.200
ITA	2	53.012	39.812	-	13.200
KHP	9	335.333	225.533	-	109.800
MHC	5	257.500	237.500	-	20.000
PPC	5	196.467	70.967	-	125.500
RIC	4	185.534	159.934	-	25.600
SAM	8	365.870	298.670	-	67.200
SC5	9	1.102.420	895.420	-	207.000
STB	5	162.733	76.733	-	86.000
TDH	3	189.500	148.400	-	41.100
TMS	5	276.000	134.500	-	141.500
VIP	6	306.000	241.200	-	64.800
PMT	19.900	1.860.650.000	1.792.990.000	-	67.660.000
DHI	27	1.192.143	1.040.943	-	151.200
	21.129	1.934.804.561	1.854.837.130	278.469	80.245.900

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Đơn vị: đồng	
	31.12.2013	31.12.2012
Phải thu khách hàng (*)	7.506.955.950	63.000.000
Trả trước cho người bán	438.635.677	302.350.677
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	9.817.909.303	17.739.570.959
	<u>9.817.909.303</u>	<u>17.739.570.959</u>
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu khác	41.109.722.851	40.298.498.301
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Dự phòng phải thu ngắn hạn	(113.000.000)	-
Dự phòng khoản trả trước cho người bán	(199.176.750)	-
	<u>(312.176.750)</u>	<u>-</u>
	<u>58.561.047.031</u>	<u>58.403.419.937</u>

(*) Khoản phải thu khách hàng bao gồm khoản phải thu từ hợp đồng tư vấn cho Công ty cổ phần xây dựng Procons. Công ty đã ghi nhận doanh thu trị giá 7.399.955.950 đồng theo tiến độ hoàn thành hợp đồng. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty chưa phát hành hóa đơn GTGT. Hóa đơn GTGT cho dịch vụ này đã được phát hành theo số 0000126 ngày 3 tháng 4 năm 2014.

6.1 Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán

	Đơn vị: đồng	
	31.12.2013	31.12.2012
Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	9.656.021	3.572.739.065
Phải thu khách hàng về các hoạt động hỗ trợ thanh toán tiền mua chứng khoán	9.808.253.282	14.166.831.894
	<u>9.817.909.303</u>	<u>17.739.570.959</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Phải thu khác

	<i>31.12.2013</i>	<i>Đơn vị: đồng 31.12.2012</i>
Phải thu tiền cho vay		
<i>Phải thu tiền gốc vay</i>		
Bà Lê Thị Kim Huệ	129.798.260	134.188.083
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	3.154.000.000	3.729.000.000
	<u>3.283.798.260</u>	<u>3.863.188.083</u>
<i>Phải thu tiền lãi vay</i>		
Bà Lê Thị Kim Huệ	-	-
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	1.067.434.268	1.067.434.268
	<u>1.067.434.268</u>	<u>1.067.434.268</u>
Phải thu từ hợp đồng mua bán lại trái phiếu (*)	20.000.000.000	35.000.000.000
Phải thu tiền sửa lỗi kỹ thuật của nhân viên	314.075.950	314.075.950
Ứng trước tiền mua văn phòng	15.000.000.000	-
Phải thu khác	1.444.414.373	53.800.000
	<u>41.109.722.851</u>	<u>40.298.498.301</u>
<i>trong đó:</i>		
Phải thu khác từ bên thứ ba	40.988.712.651	40.298.498.301
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24(b))	121.010.200	-

(*) Đây là tổng số tiền Công ty trả cho khách hàng cho các hợp đồng mua trái phiếu đồng thời cam kết sẽ bán lại trái phiếu theo hợp đồng số 01/TP-DVKH ngày 3 tháng 12 năm 2012.

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31.12.2013</i>	<i>Đơn vị: đồng 31.12.2012</i>
Tạm ứng cho nhân viên	<u>9.171.335.271</u>	<u>8.828.176.495</u>

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Đơn vị: đồng Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	3.552.129.973	527.528.048	4.079.658.021
Xóa sổ (*)	(218.816.168)	-	(218.816.168)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (**)	(234.347.910)	(92.813.900)	(327.161.810)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.098.965.895	434.714.148	3.533.680.043
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.785.594.786	337.293.119	3.122.887.905
Khấu hao trong năm	217.085.139	67.142.375	284.227.514
Xóa sổ (*)	(218.816.168)	-	(218.816.168)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (**)	(137.544.280)	(60.528.906)	(198.073.186)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.646.319.477	343.906.588	2.990.226.065
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	766.535.187	190.234.929	956.770.116
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	452.646.418	90.807.560	543.453.978

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là: 2.215.059.244 đồng.

(*) Đây là điều chỉnh xóa sổ tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng có nguyên giá dưới 30 triệu đồng. Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, những tài sản cố định này không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

(**) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị: đồng		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.861.868.575	461.890.750	3.323.759.325
Xóa sổ (*)	-	(16.878.750)	(16.878.750)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (**)	-	(11.500.000)	(11.500.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.861.868.575	433.512.000	3.295.380.575
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.041.518.505	455.661.576	1.497.180.081
Khấu hao trong năm	562.154.828	1.437.500	563.592.328
Xóa sổ (*)	-	(16.878.750)	(16.878.750)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (**)	-	(6.708.326)	(6.708.326)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.603.673.333	433.512.000	2.037.185.333
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.820.350.070	6.229.174	1.826.579.244
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.258.195.242	-	1.258.195.242

(*) Đây là điều chỉnh xóa sổ tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng có nguyên giá dưới 30 triệu đồng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, những tài sản cố định này không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

(**) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	31.12.2013	<i>Đơn vị: đồng</i> 31.12.2012
Công cụ, dụng cụ	33.794.376	39.099.292
Chuyển sang từ TSCĐ (Thuyết minh 8(a))	100.410.224	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	256.412.377	417.145.489
	390.616.977	456.244.781

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	2013	<i>Đơn vị: đồng</i> 2012
Số dư đầu năm	456.244.781	900.746.910
Tăng	33.345.454	99.406.482
Chuyển sang từ TSCĐ (Thuyết minh 8(a))	133.880.299	-
Phân bổ trong năm	(232.853.557)	(543.908.611)
Số dư cuối năm	390.616.977	456.244.781

10 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	2013	<i>Đơn vị: đồng</i> 2012
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	998.795.252	911.549.144
Tiền lãi phân bổ hàng năm	417.078.145	350.163.651
	1.535.873.397	1.381.712.795

11 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Lãi suất</i>	31.12.2013	<i>Đơn vị: đồng</i> 31.12.2012
Vay ngắn hạn cá nhân			
Hán Công Khanh	24%	-	493.500.000
Nguyễn Văn Trọng	12%	-	400.000.000
Phạm Thanh Hoa	24%	-	500.000.000
		-	1.393.500.000

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị: đồng</i>
	<i>31.12.2012</i>
<i>31.12.2013</i>	
Bên thứ ba	2.104.294.401
	314.183.854

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị: đồng</i>
	<i>31.12.2012</i>
<i>31.12.2013</i>	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-
Thuế TNCN	15.701.345
	180.015.542
	15.701.345
	186.628.940

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị: đồng</i>
	<i>31.12.2012</i>
<i>31.12.2013</i>	
Chi phí lãi vay	52.038.177
Tiền điện	2.681.724
Phí lưu ký chứng khoán	-
	22.609.793
	54.719.901
	60.161.799

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị: đồng</i>
	<i>31.12.2012</i>
<i>31.12.2013</i>	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	71.580.809
Nhận tiền đặt cọc thuê văn phòng	329.100.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	393.443.355
	517.007.867
	794.124.164
	1.103.914.815
<i>trong đó:</i>	
<i>Phải trả khác cho bên thứ ba</i>	<i>794.124.164</i>
	<i>1.103.914.815</i>

16 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31.12.2013	Đơn vị: đồng 31.12.2012
Phải trả nhà đầu tư	7.232.776.600	1.388.273.007

17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 14.598.472.179 đồng (31.12.2012: 20.263.193.545 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Năm phát sinh lỗ	Có thể chuyển lỗ đến năm	Tình trạng	Lỗ tính thuế	Đơn vị: đồng Đã chuyển lỗ đến ngày 31.12.2013	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31.12.2013
2008	2013	(*)	13.468.306.235	(9.473.678.320)	(3.994.627.915)	-
2009	2014	(*)	2.689.913.933	-	-	2.689.913.933
2010	2015	(*)	-	-	-	-
2011	2016	(*)	8.906.380.257	-	-	8.906.380.257
2012	2017	(*)	3.002.177.989	-	-	3.002.177.989
			28.066.778.414	(9.473.678.320)	(3.994.627.915)	14.598.472.179

(*) Chưa được quyết toán thuế bởi cơ quan thuế

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế phát sinh vì khả năng đạt được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ này hiện được đánh giá là không chắc chắn.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2013	2012
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2013		2012	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn của các cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ				
Phạm Thanh Tùng	982.311	10,2%	982.311	10,2%
Nguyễn Thị Phương Vân	895.600	9,3%	895.600	9,3%
Lê Việt	1.920.000	20,0%	1.920.000	20,0%
Phạm Thành Trức	1.315.096	13,7%	1.315.096	13,7%
Phạm Thị Thanh Huyền	1.217.129	12,7%	1.217.129	12,7%
	6.330.136	65,9%	6.330.136	65,9%
Phần vốn của các đối tượng khác	3.269.864	34,1%	3.269.864	34,1%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.600.000	100%	9.600.000	100%

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường đồng	Tổng cộng đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	9.600.000	96.000.000.000	96.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	9.600.000	96.000.000.000	96.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	9.600.000	96.000.000.000	96.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2013	Đơn vị: đồng 2012
Lợi nhuận thuần/(lỗ) phân bổ cho các cổ đông (đồng)	850.842.656	(3.014.495.989)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	9.600.000	9.600.000
Lãi/ (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	89	(314)

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2013	Đơn vị: đồng 2012
Khấu hao tài sản cố định	847.819.841	1.050.637.153
Chi phí nhân viên	3.872.361.968	3.759.109.966
Dự phòng nợ khó đòi	312.176.750	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.145.680.135	3.549.162.192
Chi phí khác	273.000.056	914.976.498
	8.451.038.750	9.273.885.809

21. LỢI NHUẬN/LỖ KHÁC

	2013	Đơn vị: đồng 2012
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định	110.009.273	-
Thu nhập khác	671.518.707	1.597.329.375
	781.527.980	1.597.329.375
Chi phí khác		
Chi phí bảo vệ	126.000.000	-
Chi phí khác	844.617.900	12.318.000
	970.617.900	12.318.000
Lợi nhuận/(lỗ) khác	(189.089.920)	1.585.011.375

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (THUẾ “TNDN”)

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 nên Công ty không trích thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(a) Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Đơn vị: đồng	
	2013	2012
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	850.842.656	(3.014.495.989)
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản phạt	10.000.000	-
Chi phí không có chứng từ hợp lý hợp lệ	490.770.000	-
Lương chưa thanh toán tại ngày 31.3.2014	279.000.000	-
Chi phí không được trừ khác	39.480.895	12.318.000
	819.250.895	12.318.000
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	1.670.093.551	(3.002.177.989)
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.670.093.551)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	-	(3.002.177.989)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	-	-

23 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất.

(i) Rủi ro tiền tệ

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro ngoại tệ do không phát sinh các giao dịch liên quan đến ngoại tệ.

(ii) Rủi ro giá

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 80.245.900 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 499.808.800 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro về lãi suất vì tất cả các khoản vay của Công ty có lãi suất cố định. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản vay của công ty đã được thanh toán hết.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

23 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 8.650.875.269 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.680.191.572 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

24 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Bản chất giao dịch</i>	<i>Đơn vị: đồng Số tiền</i>	
Đỗ Thanh Hà	Giám đốc điều hành	Cho vay	9.619.130.700	
		Trả gốc vay	9.619.130.700	
		Trả lãi vay	108.233.652	
Hán Công Khanh	Tổng Giám đốc	Cho vay	12.035.135.834	
		Trả gốc vay	12.528.635.834	
		Trả lãi vay	130.372.741	
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt	Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	Bán thanh lý tài sản	121.010.200	
<i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>				<i>Đơn vị: đồng</i>
			2013	2012
Lương, thưởng			681.984.036	727.559.091

24 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2013	Đơn vị: đồng 31.12.2012
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 6.2)		
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt	121.010.200	-

25 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày ký báo cáo, Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt đã mua lại toàn bộ cổ phần của 6 cổ đông đang nắm giữ 4.748.586 cổ phần chiếm 49,63% vốn điều lệ của Công ty. Chi tiết như sau:

Cổ đông	Cổ phần	% vốn sở hữu
Ông Phạm Thành Trục	1.315.096	13,70%
Ông Phạm Thanh Tùng	982.311	10,23%
Bà Phạm Thị Thanh Huyền	1.217.129	12,68%
Ông Đỗ Thanh Hà	384.000	4,17%
Bà Lê Thanh Nga	420.050	4,38%
Ông Võ Châu Dân	430.000	4,47%
	4.748.586	49,63%

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán Russell Bedford KTC

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Kiểm toán nội bộ

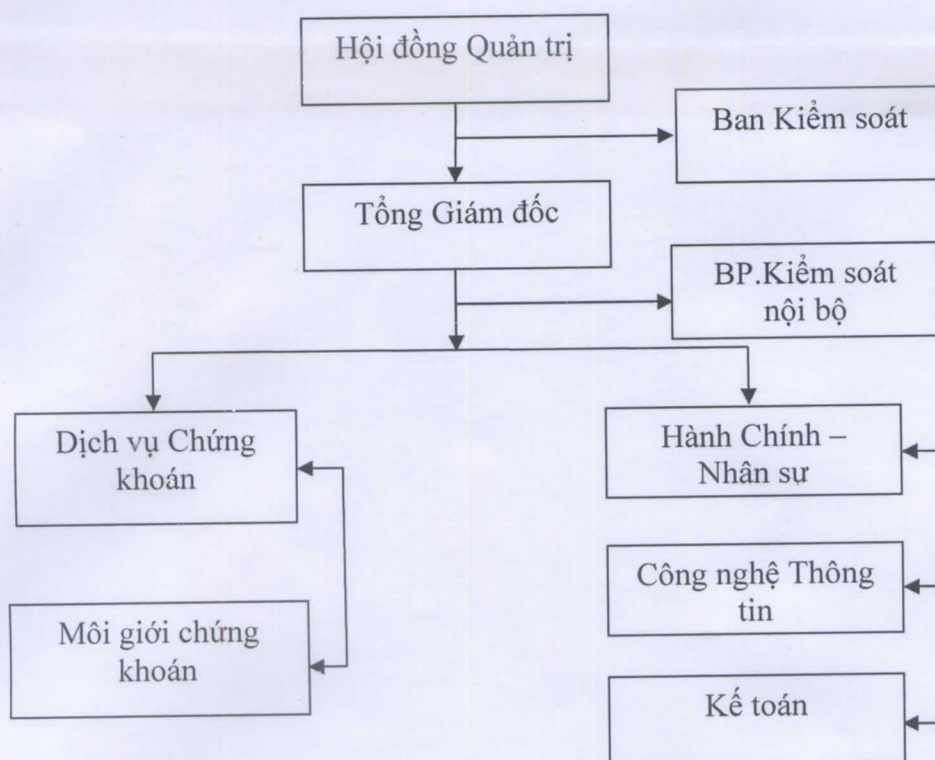
- Ý kiến kiểm toán nội bộ.
- Các nhận xét đặc biệt.

VI. Các công ty có liên quan

Năm 2013 Công ty cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt mua tại cổ phần của 6 cổ đông đang nắm giữ 4.748.586 cổ phần chiếm 49,63% vốn điều lệ của Công ty

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty:



- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

- Ông Hán Công Khanh – Tổng Giám đốc tốt nghiệp cử nhân Khoa học quản lý Kinh tế. Từ năm 1996 – 2004, ông giữ chức vụ Giám đốc Công ty TNHH Thông tin INFOCOM. Từ năm 2004 – 2008 giữ chức vụ Giám đốc Công ty Thiết bị Phú Bình. Từ năm 2009, công tác tại Công ty CP Dịch vụ Giá trị gia tăng GK. Từ 31/12/2010, đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Ban giám đốc được ký Hợp đồng lao động xác định thời hạn với mức lương theo Quy định của Công ty. Các chế độ về thưởng và phúc lợi khác dựa trên tình hình kinh doanh thực tế của Công ty.

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Tổng số nhân sự của công ty tính đến thời điểm 31/12/2013 là 32 lao động. Nhân sự làm việc tại Công ty được ký Hợp đồng lao động theo đúng quy định của nhà nước và được hưởng đầy đủ các quyền lợi về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Ngoài ra, người lao động được nhận thưởng cuối năm tùy theo tình hình kinh doanh của Công ty.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Trần Thị Thu Hằng	Trưởng ban

Trong năm 2013 Ban Kiểm soát tiến hành các hoạt động sau:

+ Rà soát lại toàn bộ quy trình của Công ty, bổ sung, chỉnh sửa các quy trình, báo cáo theo quy định tại TT 210/2012/BTC.

+ Tham gia các buổi làm việc của Ban Lãnh đạo TVSC về kế hoạch kinh doanh năm và báo cáo tình hình thực hiện.

+ Xem xét các báo cáo kinh doanh do Ban Tổng Giám đốc và Ban Tài chính chuẩn bị.

+ Tham gia các buổi làm việc về Chiến lược hoạt động của TVSC.

+ Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.

- Hoạt động của HĐQT:

Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

Đối tượng	Số lượng người có CCHN/ tổng số người làm việc tại thời điểm đầu kỳ	Số lượng người có CCHN/ tổng số người làm việc tại thời điểm cuối kỳ	Số lượng người thôi làm việc cho công ty trong kỳ	Số lượng người tuyển mới trong kỳ
Ban Giám đốc	03/03	03/04	0	1
Bộ phận môi giới	10/10	8/8	2	0
Bộ phận tự doanh	0	0	0	0
Bộ phận bảo lãnh phát hành	0	0	0	0
Bộ phận tư vấn	3/6	4/4	02	0
Bộ phận lưu ký	3/7	1/1	6	0
Tổng số	19/26	16/17	10	1

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên

S T T	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Giấy CNĐKKD / CMND	Cơ cấu cổ đông hiện hữu sở hữu Cổ phần trước khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ		Số Cổ phần mua trong đợt phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ	Tổng số Cổ phần nắm giữ của các Cổ đông sau khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ			
				Số lượng (CP)	Tỷ lệ (%)		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Loại cổ đông
1	Phạm Thanh Tùng	Số 44, Tổ 9, Ngõ Đồng Tâm3, Đồng Tâm, Hà Nội	011903409	821.598	15,86%	160.713	982.311	9.823.110.000	10,23%	Phổ thông
2	Nguyễn Thị Phương Vân	Phòng 312, B7, Tân Mai, Hà Nội	012547876	895.600	17,29%		895.600	8.956.000.000	9,33%	Phổ thông
3	Đỗ Thanh Hà	Số 206 - A9, Trại Găng, Thanh Nhân, Hà Nội	012019674			450.600	450.600	4.506.000.000	4,69%	Phổ thông
	Tổng cộng						2.328.511	23.285.110.000	24,25%	

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước: không có

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên sáng lập

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Giấy CNĐKKD/CMND	Cơ cấu cổ đông hiện hữu sở hữu Cổ phần trước khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ		Số Cổ phần mua thêm trong đợt phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ	Tổng số Cổ phần nắm giữ của Cổ đông hiện hữu sau khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ			
				Số lượng (CP)	Tỷ lệ (%)		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Loại cổ đông
1	Hoàng Phương Thảo	17/T7, Phòng 709, phường Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	012822272	140.000	5,00%		140.000	1.400.000.000	2,70%	Phổ thông

- Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập/thành viên góp vốn theo nội dung:

TT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Giấy CNĐKKD/CMND	Cơ cấu cổ đông hiện hữu sở hữu Cổ phần trước khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ		Số Cổ phần mua thêm trong đợt phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ	Tổng số Cổ phần nắm giữ của các Cổ đông sau khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ			
				Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Loại cổ đông
1	Phạm Thanh Tùng	Số 44, Tổ 9, Ngõ Đồng Tâm3, Đồng Tâm, Hà Nội	011903409	821.598	8.215.980.000	160.713	982.311	9.823.110.000	10,23%	Phổ thông
2	Nguyễn Thị Phương Vân	Phòng 312, B7, Tân Mai, Hà Nội	012547876	895.600	8.956.000.000		895.600	8.956.000.000	9,33%	Phổ thông
3	Lê Việt	89C Lý Nam Đế, Ba Đình, Hà Nội	010162866	952.000	9.520.000.000	968.000	1.920.000	19.200.000.000	20,00%	Phổ thông
4	Phạm Thành Trục	Phòng 2, D10, Quỳnh Lôi, Hà Nội	011536056	1.059.200	10.592.000.000	255.896	1.315.096	13.150.960.000	13,70%	Phổ thông
5	Phạm Thị Thanh Huyền	Phòng 11, D10, Quỳnh Lôi, Hà Nội	011674575	1.031.602	10.316.020.000	185.527	1.217.129	12.171.290.000	12,68%	Phổ thông
6	Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	50-52 Phạm Hồng Thái, phường Bến Thành, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh	59034	280.000	2.800.000.000		280.000	2.800.000.000	2,92%	Phổ thông
7	Hoàng Phương Thảo	17/T7, Phòng 709, phường Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	012822272	140.000	1.400.000.000		140.000	1.400.000.000	1,46%	Phổ thông
8	Vũ Châu Dân	Số 59, ngách 187/49 Hồng Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	011860229			430.000	430.000	4.300.000.000	4,48%	Phổ thông
9	Lê Thanh Nga	Số 58A, Bà Triệu, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội	012059551			420.050	420.050	4.200.500.000	4,38%	Phổ thông
10	Đỗ Thanh Hà	Số 206 - A9, Trại Găng, Thanh Nhân, HN	012019674			450.600	450.600	4.506.000.000	4,69%	Phổ thông

11	Đào Công Quyết	Số 18, ngách 236/1 Đường Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	011544742			405.000	405.000	4.050.000.000	4,22%	Phổ thông
12	Trần Ngọc Phong	Số 338, Ngõ Quỳnh-Thanh Nhân- Hai Bà Trưng- HN	012019578			423.500	423.500	4.235.000.000	4,41%	Phổ thông
13	Nguyễn Đức Anh Tuấn	Số 72, Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, HN	012209132			55.714	55.714	557.140.000	0,58%	Phổ thông
14	Nguyễn Tuấn Thành	Số 54, Phan Đình Giót, Phương Liệt, Thanh Xuân, HN	012511086			5.000	5.000	50.000.000	0,05%	Phổ thông
15	Dương Hồng Hà	13 Trần Nhân Tông, HN	011988209			10.000	10.000	100.000.000	0,10%	Phổ thông
16	Ngô Thu Hà	72, Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, HN	011740310			210.000	210.000	2.100.000.000	2,19%	Phổ thông
17	Đặng Mai Anh	59, Lý Thường Kiệt, HN	012411075			100.000	100.000	1.000.000.000	1,04%	Phổ thông
18	Trần Mỹ Sơn	Số 2, Phan Chu Trinh, F9, Đà Lạt, Lâm Đồng	250001230			100.000	100.000	1.000.000.000	1,04%	Phổ thông
19	Vũ Ngọc Ánh	785 H17, Tân Mai, HN	011808827			120.000	120.000	1.200.000.000	1,25%	Phổ thông
20	Đinh Thị Kim Tuyền	Số 11/49 Thịnh Hào, Tôn Đức Thắng, HN	012834920			100.000	100.000	1.000.000.000	1,04%	Phổ thông
21	Hán Công Khanh	1B, Bùi Ngọc Dương, Thanh Nhân, Hai Bà Trưng, Hà Nội.	012370829			20.000	20.000	200.000.000	0,21%	Phổ thông
	Tổng			5.180.000	51.800.000.000	4.420.000	9.600.000	96.000.000.000	100 %	

2.3. Danh sách cổ đông thực hiện chuyển nhượng trong năm:

STT	Tên cổ đông	Số lượng CP trước khi chuyển nhượng	Số lượng CP sau khi chuyển nhượng
1	Phạm Thanh Tùng	982,311	0
2	Phạm Thành Trục	1,315,096	0
3	Phạm Thị Thanh Huyền	1,217,129	0
4	Vũ Châu Dân	430,000	0
5	Lê Thanh Nga	420,050	0
6	Đỗ Thanh Hà	450,600	66,600

7	Công ty CP Quản lý Đầu tư Trí Việt	0	4,748,586
---	---------------------------------------	---	-----------

2.4. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: không có

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2014

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hàn Công Khanh